

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2020

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH BÁC SĨ NỘI TRÚ NĂM 2020

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
1	782004	Lê Trọng	Hiếu	Nam	15/06/1996	Thừa Thiên Huế	Giải phẫu bệnh	9,58	8,58	8,83	7,00	26,99
2	782001	Phạm Thị Như	Diễm	Nữ	23/04/1996	Gia Lai	Giải phẫu bệnh	9,00	8,58	8,58	7,00	26,16
3	782006	Lưu Đức	Tùng	Nam	08/01/1996	Đắk Nông	Giải phẫu bệnh	7,92	8,17	8,17	6,00	24,26
4	782002	Vũ Tuấn	Dũng	Nam	22/09/1996	Khánh Hòa	Giải phẫu bệnh	8,58	7,50	8,17	8,00	24,25
5	782005	Bùi Phương	Quỳnh	Nữ	02/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Giải phẫu bệnh	8,58	7,33	7,75	Miễn	23,66
6	782003	Phạm Thị Phượng	Hằng	Nữ	29/02/1996	Lâm Đồng	Giải phẫu bệnh	8	8,17	6,42	6,2	22,59
7	782007	Lơ Phùng Mai	Thủy	Nam	07/08/1995	Lâm Đồng	Giải phẫu bệnh	7,67	6,92	6,58	7,1	21,17
1	781009	Đinh Văn Thái	Bảo	Nam	19/10/1996	Quảng Nam	Hệ ngoại	9,67	9,58	7,17	8,50	26,42
2	781152	Lê Nhật	Thành	Nam	14/02/1996	Kiên Giang	Hệ ngoại	9,00	9,50	7,83	6,90	26,33
3	781067	Lê Nguyễn Gia	Hy	Nam	12/08/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	9,58	9,58	7,00	Miễn	26,16
4	781039	Lại Diệp Thanh	Hải	Nam	19/11/1996	Khánh Hòa	Hệ ngoại	9,33	9,75	7,00	6,50	26,08
5	781113	Trần Huỳnh Trung	Như	Nam	25/05/1996	Phú Yên	Hệ ngoại	9,08	9,50	7,33	7,80	25,91
6	781131	Lê Văn Thanh	Sơn	Nam	17/09/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	9,33	9,50	7,08	6,40	25,91
7	781046	Lê Thị	Hoà	Nữ	07/04/1995	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	9,58	9,25	7,00	7,20	25,83
8	781083	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	23/10/1996	Phú Yên	Hệ ngoại	9,17	9,58	7,00	Miễn	25,75
9	781129	Phạm Quốc Quan	Sang	Nam	15/09/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	9,33	9,50	6,92	7,20	25,75
10	781027	Ngô Thành	Đạt	Nam	30/03/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	9,33	9,50	6,92	7,00	25,75
11	781006	Phan Tiến Bảo	Anh	Nam	25/05/1996	Bình Thuận	Hệ ngoại	9,33	9,58	6,83	8,00	25,74
12	781093	Huỳnh Phúc Khánh	Minh	Nam	15/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	9,17	9,42	7,08	Miễn	25,67
13	781068	Phạm Thế	Kiên	Nam	07/09/1996	Phú Yên	Hệ ngoại	9,42	9,25	7,00	7,40	25,67
14	781134	Lý Thiên	Tài	Nam	14/07/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	9,25	9,33	7,08	5,30	25,66
15	781135	Nguyễn Tú	Tài	Nam	27/10/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	9,58	9,17	6,83	7,80	25,58
16	781181	Hồ Minh	Triết	Nam	29/5/1996	Bến Tre	Hệ ngoại	8,67	9,58	7,25	8,30	25,50

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
17	781022	Bùi Hoàng Tuấn	Dũng	Nam	24/12/1996	Gia Lai	Hệ ngoại	8,75	9,50	7,25	6,70	25,50
18	781034	Nguyễn Doãn Hoàng	Giang	Nam	01/01/1996	Lâm Đồng	Hệ ngoại	9,00	9,42	7,08	6,90	25,50
19	781030	Lâm Thuỳ	Đoan	Nữ	30/07/1996	Sóc Trăng	Hệ ngoại	9,50	9,42	6,58	Miễn	25,50
20	781150	Lê Chí	Thanh	Nam	27/03/1996	Tây Ninh	Hệ ngoại	8,67	9,33	7,42	7,80	25,42
21	781024	Nguyễn Khánh	Duy	Nam	18/05/1995	Tiền Giang	Hệ ngoại	8,75	9,50	7,17	7,20	25,42
22	781075	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	Nam	26/03/1996	Bến Tre	Hệ ngoại	8,58	9,50	7,33	Miễn	25,41
23	781032	Nguyễn Hồng	Đức	Nam	29/11/1996	Thái Nguyên	Hệ ngoại	8,92	9,42	7,00	Miễn	25,34
24	781190	Nguyễn Đức	Vượng	Nam	21/07/1996	Nam Định	Hệ ngoại	8,92	9,58	6,83	Miễn	25,33
25	781060	Phan Đức	Huy	Nam	28/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	9,00	9,50	6,83	Miễn	25,33
26	781053	Lê Minh	Hùng	Nam	09/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	9,33	9,17	6,75	8,20	25,25
27	781128	Lê Nguyễn Diễm	Quỳnh	Nữ	18/10/1996	Thừa Thiên Huế	Hệ ngoại	9,50	9,33	6,42	8,10	25,25
28	781005	Mai Thị Trâm	Anh	Nữ	14/02/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	8,92	9,25	6,92	8,30	25,09
29	781010	Nguyễn Quốc	Bảo	Nam	18/05/1996	Quảng Nam	Hệ ngoại	9,17	9,50	6,42	6,70	25,09
30	781166	Võ Ngọc Huy	Thông	Nam	06/03/1996	Long An	Hệ ngoại	8,75	9,50	6,83	7,60	25,08
31	781100	Nguyễn Trần Bảo	Nghi	Nữ	27/04/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hệ ngoại	8,83	9,25	7,00	Miễn	25,08
32	781013	Phạm Long	Bình	Nam	23/01/1996	Đồng Tháp	Hệ ngoại	9,25	9,25	6,58	Miễn	25,08
33	781103	Trần Anh	Ngọc	Nam	15/03/1996	Quảng Bình	Hệ ngoại	8,92	9,25	6,83	5,60	25,00
34	781054	Nguyễn Quốc	Hùng	Nam	31/12/1996	Thừa Thiên Huế	Hệ ngoại	9,25	9,25	6,50	6,90	25,00
35	781028	Nguyễn Lê Thành	Đạt	Nam	14/08/1996	Tiền Giang	Hệ ngoại	9,25	9,08	6,67	6,30	25,00
36	781065	Phan Ngọc	Hưng	Nam	05/10/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	9,42	8,83	6,75	5,70	25,00
37	781117	Đặng Duy	Phong	Nam	17/6/1996	Bình Định	Hệ ngoại	8,92	9,25	6,67	8,10	24,84
38	781125	Trần Thị	Phượng	Nữ	27/05/1996	Thừa Thiên Huế	Hệ ngoại	8,50	9,25	7,08	8,00	24,83
39	781002	Huỳnh Phú	An	Nam	26/01/1996	Đồng Tháp	Hệ ngoại	8,83	8,92	7,08	7,20	24,83
40	781043	Võ Phú	Hậu	Nam	02/06/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	9,08	8,83	6,92	7,80	24,83
41	781132	Nguyễn Hải	Sơn	Nam	04/01/1995	Đắk Lắk	Hệ ngoại	8,67	9,25	6,83	7,00	24,75
42	781165	Nguyễn Linh	Thoại	Nam	24/06/1996	Tiền Giang	Hệ ngoại	8,83	9,50	6,42	7,10	24,75
43	781037	Trần Nhật	Hạ	Nam	17/05/1996	Khánh Hòa	Hệ ngoại	9,08	9,08	6,58	8,20	24,74
44	781126	Lê Võ Ngọc	Quyên	Nữ	30/08/1995	Tiền Giang	Hệ ngoại	8,42	9,25	7,00	Miễn	24,67
45	781185	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	Nữ	22/01/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hệ ngoại	8,67	9,25	6,75	7,60	24,67
46	781160	Đinh Thuận	Thiên	Nam	06/01/1995	Đắk Lắk	Hệ ngoại	8,92	9,58	6,17	7,10	24,67
47	781012	Lương Thanh	Bình	Nam	08/10/1996	Gia Lai	Hệ ngoại	8,92	9,50	6,25	6,20	24,67

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
48	781029	Nguyễn Tiến	Đạt	Nam	21/09/1996	Nam Định	Hệ ngoại	9,08	9,17	6,42	8,60	24,67
49	781162	Trần Ngọc	Thiện	Nam	14/10/1995	Quảng Trị	Hệ ngoại	9,42	8,75	6,50	Miễn	24,67
50	781115	Dương Minh	Nhật	Nam	16/03/1995	Kiên Giang	Hệ ngoại	8,75	9,17	6,67	Miễn	24,59
51	781182	Đặng Thị Liễu	Trinh	Nữ	05/09/1995	Bình Định	Hệ ngoại	8,75	8,92	6,92	6,80	24,59
52	781061	Bùi Thị	Huyền	Nữ	06/07/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	9,17	9,25	6,17	Miễn	24,59
53	781087	Trịnh Thành	Lộc	Nam	30/06/1996	Bình Thuận	Hệ ngoại	8,83	9,50	6,17	5,80	24,50
54	781105	Lê Quý	Nguyên	Nam	20/04/1996	Kon Tum	Hệ ngoại	8,92	9,25	6,33	7,40	24,50
55	781045	Nguyễn Xuân	Hiếu	Nam	22/07/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	9,08	9,17	6,25	Miễn	24,50
56	781073	Đặng Minh	Khoa	Nam	05/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	8,75	9,08	6,58	Miễn	24,41
57	781177	Đặng Thị Huyền	Trang	Nữ	25/12/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	8,25	9,42	6,50	7,40	24,17
58	781074	Đỗ Đăng	Khoa	Nam	30/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	8,58	9,58	6,00	Miễn	24,16
59	781040	Nguyễn Nhật	Hân	Nam	04/10/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	8,67	9,17	6,25	7,50	24,09
60	781007	Trương Đình Đức	Anh	Nam	03-01-1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	8,92	9,17	6,00	6,60	24,09
61	781019	Huỳnh Thị Phụng	Chân	Nữ	25/01/1996	Đồng Tháp	Hệ ngoại	8,58	9,33	6,17	6,60	24,08
62	781092	Huỳnh Minh	Mẫn	Nam	28/06/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	8,83	9,08	6,17	5,90	24,08
63	781050	Trần Huy	Hoàng	Nam	19/02/1995	Nam Định	Hệ ngoại	9,08	8,83	6,17	8,10	24,08
64	781149	Đinh Nguyễn Hoài	Thanh	Nam	31/08/1996	Tây Ninh	Hệ ngoại	8,50	9,00	6,50	6,70	24,00
65	781017	Phan Quốc	Cường	Nam	05-01-1996	Bình Định	Hệ ngoại	8,83	9,17	6,00	7,90	24,00
66	781059	Lâm Đắc	Huy	Nam	15/5/1996	Trà Vinh	Hệ ngoại	8,67	8,83	6,42	6,10	23,92
67	781055	Trần Văn	Hùng	Nam	19/07/1996	Tp. Đà Nẵng	Hệ ngoại	8,83	8,75	6,25	7,60	23,83
68	781085	Ngô Quang	Long	Nam	02/05/1996	Vĩnh Long	Hệ ngoại	7,83	9,42	6,50	Miễn	23,75
69	781097	Dương Đặng Thành	Nam	Nam	10/10/1996	Lâm Đồng	Hệ ngoại	8,00	9,08	6,67	7,50	23,75
70	781096	Vương Ngọc	Minh	Nữ	23/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	8,42	8,83	6,50	9,10	23,75
71	781172	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	06/04/1996	Nghệ An	Hệ ngoại	8,50	8,17	7,08	Miễn	23,75
72	781124	Mai Thị	Phương	Nữ	24/06/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	8,92	8,50	6,33	Miễn	23,75
73	781116	Trần Trọng	Phát	Nam	21/08/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	9,00	8,25	6,50	7,40	23,75
74	781064	Nguyễn Văn	Hưng	Nam	03/09/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	8,42	8,83	6,42	6,50	23,67
75	781063	Nguyễn Văn	Huỳnh	Nam	16/02/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	8,58	8,92	6,17	6,00	23,67
76	781121	Trương Công	Phúc	Nam	30/08/1996	Quảng Nam	Hệ ngoại	8,67	8,58	6,42	Miễn	23,67
77	781179	Nguyễn Đoàn Ngọc	Trấn	Nam	14/12/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	8,50	9,33	5,83	6,50	23,66
78	781139	Nguyễn Trần	Tín	Nam	06/11/1993	Bình Định	Hệ ngoại	8,50	8,67	6,42	Miễn	23,59

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
79	781021	Võ Trân	Châu	Nữ	15/09/1996	Tiền Giang	Hệ ngoại	8,67	8,67	6,25	6,70	23,59
80	781035	Hồ Đăng	Giàu	Nam	15/10/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	8,75	9,17	5,67	Miễn	23,59
81	781104	Lê Hoàng Khôi	Nguyên	Nam	07/05/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	9,25	8,92	5,42	7,80	23,59
82	781127	Võ Thị Kim	Quyên	Nữ	14/09/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	7,92	9,08	6,58	7,40	23,58
83	781036	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	28/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	8,17	9,08	6,33	Miễn	23,58
84	781133	Nguyễn Hoàng	Sơn	Nam	20/03/1995	Sông Bé	Hệ ngoại	8,25	9,08	6,25	Miễn	23,58
85	781003	Nguyễn Huy	An	Nam	16/08/1996	Gia Lai	Hệ ngoại	8,58	8,67	6,33	6,30	23,58
86	781088	Nguyễn Vưu Phát	Lợi	Nam	12/04/1996	Vĩnh Long	Hệ ngoại	9,33	8,67	5,58	Miễn	23,58
87	781120	Trần Kim	Phúc	Nam	19/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	8,25	9,00	6,25	7,80	23,50
88	781183	Phan Nhật	Trình	Nam	19/11/1996	Bình Định	Hệ ngoại	8,67	8,92	5,83	6,10	23,42
89	781176	Dương Thùy	Trang	Nữ	07/11/1996	Gia Lai	Hệ ngoại	8,67	8,50	6,25	6,20	23,42
90	781109	Trần Nữ Thiên	Nhật	Nữ	24/10/1995	Bình Định	Hệ ngoại	7,83	8,83	6,75	6,50	23,41
91	781146	Đào Anh	Tuyến	Nam	19/06/1995	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	7,75	9,17	6,42	Miễn	23,34
92	781170	Phan Hoài	Thuận	Nam	25/12/1996	Trà Vinh	Hệ ngoại	7,92	9,50	5,92	Miễn	23,34
93	781118	Nguyễn Trần Hoàng	Phú	Nam	26/06/1996	Khánh Hòa	Hệ ngoại	8,33	8,42	6,58	7,90	23,33
94	781142	Trần Ngọc	Tuấn	Nam	02/08/1996	Quảng Nam	Hệ ngoại	8,83	8,58	5,92	6,30	23,33
95	781101	Trương Đình	Nghi	Nữ	21/02/1996	Đồng Tháp	Hệ ngoại	8,17	8,92	6,17	7,70	23,26
96	781119	Phạm Diễm	Phúc	Nữ	26/07/1995	Tiền Giang	Hệ ngoại	8,50	8,83	5,92	8,00	23,25
97	781090	Hà Minh	Lực	Nam	05/09/1996	Đồng Tháp	Hệ ngoại	7,83	9,58	5,83	Miễn	23,24
98	781147	Nguyễn Phạm Ánh	Tuyết	Nữ	24/06/1996	Kiên Giang	Hệ ngoại	8,42	8,67	6,08	Miễn	23,17
99	781108	Đào Hoàng	Nhã	Nam	25/08/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	8,67	8,50	6,00	Miễn	23,17
100	781186	Nguyễn Chí	Trường	Nam	16/01/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	8,83	8,42	5,92	Miễn	23,17
101	781123	Nguyễn Trọng	Phước	Nam	12/06/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	8,83	7,92	6,42	5,50	23,17
102	781189	Phạm Hoàng	Vũ	Nam	19/08/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	8,42	8,67	6,00	5,00	23,09
103	781153	Ngô Trí	Thành	Nam	13/10/1995	Nghệ An	Hệ ngoại	7,67	8,58	6,75	6,70	23,00
104	781111	Phạm Thái Hải	Nhi	Nữ	03/09/1996	Lâm Đồng	Hệ ngoại	7,75	9,00	6,17	8,60	22,92
105	781156	Vũ Thị Thu	Thảo	Nữ	19/05/1995	Đắk Lắk	Hệ ngoại	8,00	8,67	6,17	7,40	22,84
106	781140	Bùi Huy	Tuấn	Nam	01/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	9,00	8,42	5,42	Miễn	22,84
107	781187	Nguyễn Lê Nhân	Văn	Nam	05/09/1996	Phú Yên	Hệ ngoại	7,83	8,75	6,25	9,10	22,83
108	781023	Nguyễn Minh	Dũng	Nam	08/03/1996	Bến Tre	Hệ ngoại	8,58	8,08	6,17	Miễn	22,83
109	781057	Đình Thanh	Huy	Nam	15/03/1996	Tiền Giang	Hệ ngoại	7,75	8,50	6,50	6,80	22,75

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
110	781098	Trần Tài	Năng	Nam	7/4/1996	Hà Tĩnh	Hệ ngoại	7,92	8,75	6,08	5,50	22,75
111	781089	Võ Thành	Luân	Nam	15/01/1996	Bình Định	Hệ ngoại	7,92	8,50	6,33	7,00	22,75
112	781077	Lưu Nguyễn An	Khương	Nam	14/10/1996	Vĩnh Long	Hệ ngoại	8,25	8,58	5,92	8,30	22,75
113	781056	Võ Anh	Hùng	Nam	19/12/1995	Đắk Lắk	Hệ ngoại	8,67	8,58	5,50	5,80	22,75
114	781173	Ung Phúc Vĩnh	Thuyền	Nam	24-05-1996	Phú Yên	Hệ ngoại	7,92	8,58	6,17	7,00	22,67
115	781169	Lê Xuân	Thuận	Nam	04/07/1996	Thừa Thiên Huế	Hệ ngoại	8,75	7,92	6,00	Miễn	22,67
116	781082	Nguyễn Thị Ái	Linh	Nữ	30/12/1996	Bình Dương	Hệ ngoại	7,92	8,58	6,00	5,70	22,50
117	781049	Phan Minh	Hoàng	Nam	20/02/1996	Bình Định	Hệ ngoại	8,42	8,00	6,08	5,40	22,50
118	781148	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	Nữ	07/10/1996	Nghệ An	Hệ ngoại	7,42	8,42	6,58	6,40	22,42
119	781163	Thái	Thìn	Nam	22/08/1996	Quảng Nam	Hệ ngoại	8,17	8,42	5,83	6,80	22,42
120	781081	Lê Vũ Gia	Linh	Nữ	30/04/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	8,58	8,75	5,08	7,30	22,41
121	781042	Châu Ngọc	Hân	Nữ	5/11/1996	Tiền Giang	Hệ ngoại	7,42	8,92	5,92	Miễn	22,26
122	781052	Đỗ Như	Huân	Nam	07/12/1996	Phú Yên	Hệ ngoại	8,17	8,50	5,58	Miễn	22,25
123	781069	Nguyễn Gia	Kỳ	Nam	07/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	7,75	8,33	6,08	Miễn	22,16
124	781099	Trương Thị Bích	Ngân	Nữ	08/08/1996	Phú Yên	Hệ ngoại	7,50	9,08	5,42	5,00	22,00
125	781016	Nguyễn Việt	Cường	Nam	18/07/1996	Quảng Trị	Hệ ngoại	8,17	8,00	5,75	6,70	21,92
126	781071	Quách Tuấn	Khang	Nam	27/11/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	7,33	8,33	6,00	6,10	21,66
127	781015	Lương Minh	Cường	Nam	12/12/1995	Kon Tum	Hệ ngoại	7,17	8,67	5,75	7,30	21,59
128	781136	Võ Thị Minh	Tâm	Nữ	25/12/1995	Thừa Thiên Huế	Hệ ngoại	7,08	8,17	6,33	6,30	21,58
129	781175	Bùi Thị Thùy	Trang	Nữ	29/03/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	7,83	8,50	5,25	6,10	21,58
130	781084	Trần Thị	Loan	Nữ	06/04/1996	Thái Bình	Hệ ngoại	8,25	7,75	5,58	6,60	21,58
131	781020	Nguyễn Phạm Ngọc	Châu	Nữ	14/02/1996	Thừa Thiên Huế	Hệ ngoại	6,67	8,58	6,25	7,30	21,50
132	781191	Đào Thị Hải	Yến	Nữ	21/10/1996	Gia Lai	Hệ ngoại	7,25	8,17	6,00	6,10	21,42
133	781114	Võ Lê Quỳnh	Như	Nữ	08/10/1996	Tp. Đà Nẵng	Hệ ngoại	7,42	8,58	5,42	8,10	21,42
134	781072	Huỳnh Đăng	Khanh	Nam	15/11/1996	Bình Thuận	Hệ ngoại	7,67	8,00	5,58	Miễn	21,25
135	781026	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Nữ	19/09/1996	Bến Tre	Hệ ngoại	8,33	7,67	5,25	6,30	21,25
136	781161	Nguyễn Tài	Thiện	Nam	16/8/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	7,00	8,75	5,42	6,80	21,17
137	781048	Lê Huy	Hoàng	Nam	20/11/1996	Kiên Giang	Hệ ngoại	7,00	8,42	5,75	5,90	21,17
138	781144	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	24/01/1996	Gia Lai	Hệ ngoại	7,75	8,33	5,08	7,30	21,16
139	781110	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	30/05/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	5,75	8,67	6,67	5,30	21,09
140	781001	Đỗ Thu	An	Nữ	14/03/1996	An Giang	Hệ ngoại	7,58	8,08	5,42	6,20	21,08

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
141	781174	Nguyễn Minh	Thường	Nam	05/09/1996	Long An	Hệ ngoại	7,50	7,42	6,08	Miễn	21,00
142	781180	Võ Minh	Trí	Nam	22/08/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	7,17	8,42	5,33	5,10	20,92
143	781095	Phạm Thị Hồng	Minh	Nữ	01/07/1996	Đồng Nai	Hệ ngoại	7,08	8,00	5,83	8,30	20,91
144	781106	Trần Duy	Nguyên	Nam	10/10/1995	Gia Lai	Hệ ngoại	7,50	8,08	5,33	5,20	20,91
145	781018	Vũ Mạnh	Cường	Nam	12/08/1995	Nam Định	Hệ ngoại	7,50	7,42	5,92	7,40	20,84
146	781066	Nguyễn Tuyết	Hương	Nữ	04/12/1996	Tiền Giang	Hệ ngoại	6,50	8,50	5,75	Miễn	20,75
147	781041	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	19/09/1996	Tiền Giang	Hệ ngoại	7,08	7,67	6,00	5,60	20,75
148	781141	Nguyễn Hữu	Tuấn	Nam	14/05/1995	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	7,25	8,08	5,42	Miễn	20,75
149	781159	Nguyễn	Thị	Nam	09/04/1996	Phú Yên	Hệ ngoại	6,58	7,92	6,17	5,10	20,67
150	781031	Lê Văn	Đồng	Nam	03/02/1994	Bình Định	Hệ ngoại	6,83	8,00	5,83	5,00	20,66
151	781076	Nguyễn Tấn Nguyên	Khôi	Nam	27/09/1996	Bến Tre	Hệ ngoại	7,50	7,33	5,75	8,60	20,58
152	781058	Đoàn Thanh	Huy	Nam	13/01/1996	Bình Định	Hệ ngoại	6,92	7,92	5,50	7,20	20,34
153	781102	Hoàng Bảo	Ngọc	Nữ	12/09/1996	Thái Nguyên	Hệ ngoại	6,50	8,00	5,83	Miễn	20,33
154	781137	Nguyễn Trần Khánh	Tân	Nam	27/09/1996	Vĩnh Long	Hệ ngoại	7,67	7,08	5,50	6,60	20,25
155	781138	Nguyễn Phan Thanh	Tiến	Nam	25/01/1996	Gia Lai	Hệ ngoại	6,50	8,50	5,17	7,60	20,17
156	781155	Phạm Thị Thanh	Thảo	Nữ	18/12/1995	Ninh Thuận	Hệ ngoại	7,58	7,17	5,33	7,80	20,08
157	781038	Hoàng Thanh	Hải	Nam	21/06/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	7,50	7,33	5,17	5,50	20,00
158	781178	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	14/09/1995	Thái Bình	Hệ ngoại	6,58	7,50	5,75	Miễn	19,83
159	781154	Ngô Việt	Thảo	Nữ	14/07/1995	Đắk Lắk	Hệ ngoại	5,75	7,25	6,00	Miễn	19,00
160	781164	Phạm Hoàng	Thịnh	Nam	12/11/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	5,67	8,00	5,17	5,50	18,84
161	781112	Võ Phương	Nhi	Nữ	03/09/1996	Tiền Giang	Hệ ngoại	5,92	7,33	5,58	6,20	18,83
162	781184	Phan Đỗ	Trọng	Nam	26/05/1996	Ninh Thuận	Hệ ngoại	5,08	7,92	5,08	7,90	18,08
163	781091	Trần Minh	Lực	Nam	15/10/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	8,17	8,42	5,25	4,50	21,84
164	781151	Nguyễn Duy	Thanh	Nam	26/02/1996	Bến Tre	Hệ ngoại	8,25	8,67	4,67	5,50	21,59
165	781008	Vũ Thái Ngân	Anh	Nữ	07/12/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	7,33	8,58	4,83	Miễn	20,74
166	781078	Võ Thành	Lai	Nam	31/01/1996	Gia Lai	Hệ ngoại	7,17	8,58	4,75	6,10	20,50
167	781079	Nguyễn Thị Hữu	Lam	Nữ	06/06/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	7,00	8,50	4,92	5,20	20,42
168	781143	Trịnh Hoàng Anh	Tuấn	Nam	02/02/1994	Tây Ninh	Hệ ngoại	4,75	8,42	6,42	8,40	19,59
169	781011	Sơn Thị Ngọc	Bích	Nữ	04/01/1995	Trà Vinh	Hệ ngoại	6,83	6,83	5,92	5,50	19,58
170	781070	Nguyễn Tấn	Kha	Nam	15/06/1994	Đắk Lắk	Hệ ngoại	6,50	6,67	5,50	5,50	18,67
171	781167	Trần Kim	Thơ	Nữ	23/05/1995	Tây Ninh	Hệ ngoại	6,83	6,50	4,83	5,00	18,16

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
172	781051	Lâm Kiêm	Hồng	Nam	12/05/1996	Kiên Giang	Hệ ngoại	6,42	6,83	4,33	Miễn	17,58
173	781122	Vũ Thiện	Phúc	Nam	07/08/1996	An Giang	Hệ ngoại	5,92	6,75	4,75	5,30	17,42
174	781033	Kim Đặng Thiên	Gia	Nam	27/12/1996	Bình Thuận	Hệ ngoại	5,50	7,58	4,17	7,70	17,25
175	781080	Nguyễn Tùng	Lâm	Nam	07/09/1996	Bắc Kạn	Hệ ngoại	5,75	7,08	4,08	Miễn	16,91
176	781107	Trần Đình	Nguyên	Nam	18/11/1996	Quảng Bình	Hệ ngoại	5,83	6,92	4,08	5,40	16,83
177	781171	Lưu Thị Phương	Thuỷ	Nữ	08/01/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	4,92	6,25	4,67	Miễn	15,84
178	781188	Trần Hữu	Vinh	Nam	06/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	4,25	6,17	4,17	5,30	14,59
179	781062	Phạm Thị	Huyền	Nữ	09/03/1996	Thái Bình	Hệ ngoại	4,92	5,42	3,83	5,70	14,17
180	781168	Huỳnh Nguyên	Thuận	Nam	09/10/1996	Đồng Tháp	Hệ ngoại	4,08	4,33	3,00	5,90	11,41
181	781004	Phùng Hoàng Thuỷ	An	Nữ	18/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Miễn	0,00
182	781047	Hoàng Thị	Hoài	Nữ	20/10/1996	Thanh Hóa	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Miễn	0,00
183	781157	Hà Xuân	Thắng	Nam	20/03/1996	Quảng Ngãi	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Miễn	0,00
184	781158	Trần Mạnh	Thắng	Nam	25/04/1996	Tây Ninh	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Miễn	0,00
185	781014	Đào Chí	Công	Nam	12/11/1996	Tp. Hà Nội	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Miễn	0,00
186	781094	Phạm Bình	Minh	Nam	20/04/1996	Tp. Hà Nội	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Miễn	0,00
187	781025	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	07/10/1996	Bình Định	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
188	781086	Huỳnh Thị Hoài	Lộc	Nữ	31/08/1996	Phú Yên	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
189	781044	Đặng Thị Thu	Hiền	Nữ	24/12/1996	Đắk Lắk	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
190	781130	Huỳnh Hoài Phong	Sơn	Nam	04/05/1996	Đồng Tháp	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
191	781145	Nguyễn Minh	Tuyên	Nam	15/03/1996	Lâm Đồng	Hệ ngoại	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
1	780163	Huỳnh Nguyễn Anh	Thư	Nữ	29/08/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	9,42	8,92	8,75	9,10	27,09
2	780129	Nguyễn Nhật	Tài	Nam	15/09/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	9,33	9,08	8,50	7,60	26,91
3	780060	Trần Lê Quốc	Khánh	Nam	25/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	9,08	9,17	8,33	Miễn	26,58
4	780190	Đặng Tường	Vi	Nữ	27/02/1996	Bình Phước	Hệ nội	9,08	9,00	8,42	7,80	26,50
5	780067	Dương Thị	Lên	Nữ	02/01/1996	Quảng Nam	Hệ nội	9,58	9,00	7,92	8,00	26,50
6	780027	Nguyễn Ngọc	Hà	Nữ	07/09/1996	Phú Yên	Hệ nội	9,33	8,58	8,58	Miễn	26,49
7	780148	Nguyễn Thị Mai	Thảo	Nữ	12/08/1996	Bình Định	Hệ nội	8,92	8,75	8,67	7,30	26,34
8	780012	Phạm Quốc	Cường	Nam	26/05/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,83	8,42	9,08	7,70	26,33
9	780064	Bùi Hữu Minh	Khuê	Nữ	01/06/1996	Thừa Thiên Huế	Hệ nội	8,75	8,75	8,75	9,30	26,25
10	780136	Nguyễn Ngọc	Tín	Nam	15/11/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	9,17	8,75	8,25	8,60	26,17
11	780047	Trương Quang	Huy	Nam	20/05/1996	Đồng Nai	Hệ nội	9,33	8,92	7,92	Miễn	26,17

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
12	780024	Trần Minh	Đương	Nam	18/08/1994	Bạc Liêu	Hệ nội	9,25	9,08	7,83	6,00	26,16
13	780164	Hứa Nguyễn Anh	Thư	Nữ	16/06/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	9,42	8,50	8,17	9,40	26,09
14	780150	Nguyễn Đình	Thắng	Nam	23/10/1996	Gia Lai	Hệ nội	8,92	8,83	8,33	Miễn	26,08
15	780036	Hoàng Trung	Hiếu	Nam	26/03/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	9,00	8,75	8,25	7,10	26,00
16	780031	Nguyễn Thị Khánh	Hằng	Nữ	13/06/1996	Khánh Hòa	Hệ nội	9,00	8,67	8,33	7,80	26,00
17	780123	Lê Minh	Quân	Nam	18/01/1996	Bến Tre	Hệ nội	9,00	8,83	7,83	6,00	25,66
18	780131	Nguyễn Thành	Tâm	Nam	29/03/1995	Đồng Nai	Hệ nội	9,08	8,58	8,00	7,10	25,66
19	780038	Nguyễn Văn	Hiếu	Nam	03/12/1996	Lâm Đồng	Hệ nội	9,50	8,33	7,83	7,70	25,66
20	780155	Châu Văn	Thoại	Nam	01/9/1996	Bình Định	Hệ nội	8,92	9,00	7,67	5,90	25,59
21	780023	Diệp Đình	Được	Nam	15/11/1996	Bến Tre	Hệ nội	9,17	8,42	8,00	8,40	25,59
22	780158	Phạm Thị Minh	Thuận	Nữ	13/11/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hệ nội	9,08	8,92	7,58	7,80	25,58
23	780037	Kiều Trung	Hiếu	Nam	22/12/1996	Tp. Hà Nội	Hệ nội	9,42	8,83	7,33	9,20	25,58
24	780053	Lâm Tú	Hương	Nữ	14/12/1996	Tiền Giang	Hệ nội	8,67	8,75	8,08	7,30	25,50
25	780006	Nguyễn Ngọc Hoàn	Băng	Nam	18/09/1996	Bến Tre	Hệ nội	8,75	8,75	8,00	8,60	25,50
26	780191	Nguyễn Ngọc Tường	Vi	Nữ	06/10/1995	Đắk Lắk	Hệ nội	9,00	8,58	7,92	8,20	25,50
27	780063	Trương Trí	Khoa	Nam	04/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	9,17	8,33	8,00	Miễn	25,50
28	780185	Trần Tiến	Trung	Nam	18/10/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	9,17	8,75	7,50	Miễn	25,42
29	780046	Trần Minh	Huy	Nam	04/05/1996	Bến Tre	Hệ nội	8,58	9,08	7,75	6,20	25,41
30	780099	Nguyễn Hằng	Nguyệt	Nữ	16/05/1995	Đắk Lắk	Hệ nội	8,83	8,92	7,58	7,30	25,33
31	780192	Lê Phương	Vy	Nữ	17/03/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,83	8,83	7,67	8,90	25,33
32	780029	Phạm Hoàng	Hải	Nam	27/01/1996	Kiên Giang	Hệ nội	9,00	8,50	7,83	Miễn	25,33
33	780096	Lương Khôi	Nguyên	Nam	12/05/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	9,17	8,33	7,75	8,20	25,25
34	780193	Phan Nhất	Vy	Nữ	15/12/1995	Khánh Hòa	Hệ nội	8,50	8,67	7,92	Miễn	25,09
35	780061	Trần Quốc	Khánh	Nam	02/09/1996	Bình Dương	Hệ nội	8,92	8,75	7,42	Miễn	25,09
36	780086	Phan Thanh Hải	Nam	Nam	30/05/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,25	9,00	7,83	9,00	25,08
37	780153	Lâm Quốc	Thiên	Nam	11/09/1996	Trà Vinh	Hệ nội	8,42	9,17	7,42	Miễn	25,01
38	780125	Đặng Ngọc	Sơn	Nam	05/06/1996	Đồng Nai	Hệ nội	8,50	8,50	8,00	Miễn	25,00
39	780104	Phạm Yến	Nhi	Nữ	04/09/1996	Long An	Hệ nội	8,67	8,50	7,83	7,80	25,00
40	780161	Phan Quân	Thụy	Nam	21/06/1996	Đồng Tháp	Hệ nội	8,75	8,58	7,58	7,80	24,91
41	780147	Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	4/2/1996	Bình Phước	Hệ nội	9,08	8,58	7,25	5,80	24,91
42	780032	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	19/03/1996	An Giang	Hệ nội	9,08	8,00	7,83	5,70	24,91

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
43	780001	Nguyễn Thành	An	Nam	29/4/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,25	8,42	8,17	9,00	24,84
44	780124	Võ Phương	Quỳnh	Nữ	31-07-1996	Đồng Nai	Hệ nội	8,50	8,42	7,92	Miễn	24,84
45	780022	Chiêm Nguyên	Đức	Nam	2/8/1995	Kiên Giang	Hệ nội	8,08	8,75	8,00	6,10	24,83
46	780049	Nguyễn Lê	Huyền	Nam	23/04/1996	Ninh Thuận	Hệ nội	8,17	8,92	7,67	6,70	24,76
47	780168	Nguyễn Trần Quỳnh	Thư	Nữ	16/08/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	8,50	8,42	7,83	Miễn	24,75
48	780142	Nguyễn Quang	Tuyến	Nam	15/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,83	8,25	7,67	Miễn	24,75
49	780016	Tô Trường	Duy	Nam	10/12/1994	Kiên Giang	Hệ nội	8,50	8,25	7,92	8,20	24,67
50	780017	Viên Nhật	Duy	Nam	08/12/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,92	8,75	7,00	Miễn	24,67
51	780055	Hoàng Văn	Hữu	Nam	18/06/1996	Quảng Trị	Hệ nội	9,25	8,50	6,92	8,40	24,67
52	780095	Phan Thị Kim	Ngọc	Nữ	01/09/1996	Bình Thuận	Hệ nội	9,08	8,25	7,33	7,70	24,66
53	780110	Lê Quang	Phong	Nam	24/04/1996	Tây Ninh	Hệ nội	8,00	8,92	7,67	6,60	24,59
54	780041	Phan Văn	Hiếu	Nam	06/10/1996	Bình Thuận	Hệ nội	8,50	8,42	7,67	5,00	24,59
55	780042	Lê Quang	Hoàng	Nam	20/10/1996	Vĩnh Long	Hệ nội	8,25	8,33	8,00	5,30	24,58
56	780107	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	09/10/1996	Đồng Nai	Hệ nội	8,33	8,83	7,42	9,00	24,58
57	780109	Trần Thành	Phát	Nam	15/02/1996	Long An	Hệ nội	8,83	8,17	7,58	8,10	24,58
58	780133	Nguyễn Thanh	Tân	Nam	23/01/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	9,08	7,83	7,67	5,80	24,58
59	780108	Phạm Thị	Oanh	Nữ	13/11/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	8,67	8,17	7,67	7,40	24,51
60	780171	Bùi Nguyễn Thùy	Trang	Nữ	18/12/1996	Lâm Đồng	Hệ nội	8,83	8,25	7,42	5,50	24,50
61	780071	Nguyễn Bảo	Linh	Nam	01/10/1996	Khánh Hòa	Hệ nội	9,00	8,50	7,00	6,10	24,50
62	780143	Phan Ngô Quang	Thạch	Nam	09/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	7,17	8,92	8,33	Miễn	24,42
63	780170	Trần Ngọc Xuân	Thy	Nữ	14/02/1996	Đồng Nai	Hệ nội	8,42	8,33	7,67	Miễn	24,42
64	780101	Nguyễn Văn	Nhân	Nam	02/07/1994	Nam Định	Hệ nội	8,75	8,42	7,25	5,00	24,42
65	780105	Võ Thị Hồng	Nhi	Nữ	04/08/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	8,33	8,50	7,58	8,30	24,41
66	780066	Dương Thị Quế	Lan	Nữ	18/01/1996	Khánh Hòa	Hệ nội	8,58	8,50	7,25	7,10	24,33
67	780189	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Nữ	29/02/1996	Khánh Hòa	Hệ nội	8,58	8,33	7,42	5,10	24,33
68	780033	Phạm Hoàng Khả	Hân	Nữ	17/12/1996	Bến Tre	Hệ nội	9,08	8,00	7,25	7,80	24,33
69	780120	Lê Thị Nhật	Phượng	Nữ	13/04/1996	Quảng Nam	Hệ nội	8,50	8,17	7,58	7,20	24,25
70	780122	Khương Võ Minh	Quang	Nam	11/09/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,25	8,50	7,42	8,60	24,17
71	780091	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	07/04/1996	Tiền Giang	Hệ nội	8,42	8,33	7,42	8,40	24,17
72	780048	Võ Trần	Huy	Nam	20/08/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	8,00	8,50	7,42	7,80	23,92
73	780002	Đồng Ngọc Hoàng	Anh	Nam	16/12/1996	Kiên Giang	Hệ nội	8,25	8,67	7,00	8,00	23,92

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
74	780166	Lê Thái Kim	Thư	Nữ	19/06/1996	An Giang	Hệ nội	8,25	8,17	7,42	6,20	23,84
75	780014	Dương Thị Thuỳ	Dung	Nữ	06/08/1995	Hà Tĩnh	Hệ nội	8,00	8,75	7,00	7,50	23,75
76	780172	Đoàn Thị Linh	Trang	Nữ	06/07/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	8,08	8,42	7,25	7,90	23,75
77	780160	Nguyễn Thanh	Thùy	Nữ	21/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,08	8,17	7,50	Miễn	23,75
78	780098	Vũ Đức	Nguyên	Nam	07/07/1996	Đồng Nai	Hệ nội	8,67	8,00	7,00	7,10	23,67
79	780062	Nguyễn Tấn	Khoa	Nam	31/10/1996	Sóc Trăng	Hệ nội	8,50	8,08	7,08	6,60	23,66
80	780127	Nguyễn Thị Thu	Sương	Nữ	14/04/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	9,00	7,83	6,83	Miễn	23,66
81	780195	Đào Thị Hoàng	Yến	Nữ	06/10/1995	Lâm Đồng	Hệ nội	8,25	8,33	7,00	7,80	23,58
82	780085	Nguyễn Thành	Nam	Nam	09/03/1996	Tp. Đà Nẵng	Hệ nội	8,50	8,25	6,83	8,00	23,58
83	780194	Trần Bảo	Vy	Nữ	05/12/1996	Tiền Giang	Hệ nội	8,67	7,83	7,00	8,80	23,50
84	780115	Phạm Minh	Phúc	Nam	27/05/1995	Long An	Hệ nội	8,92	7,08	7,50	6,20	23,50
85	780020	Sử Nữ Thùy	Dương	Nữ	07/05/1996	Ninh Thuận	Hệ nội	8,17	7,92	7,33	5,10	23,42
86	780057	Đoàn Kim	Khang	Nam	15/11/1996	Bình Thuận	Hệ nội	8,25	8,50	6,67	7,00	23,42
87	780182	Đặng Nguyễn Hương	Trinh	Nữ	23/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,75	8,00	6,67	9,40	23,42
88	780178	Huỳnh Mỹ	Trân	Nữ	02/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	9,00	7,83	6,58	Miễn	23,41
89	780052	Đào Thị Ngọc	Huyền	Nữ	23/07/1995	Tiền Giang	Hệ nội	7,50	8,42	7,42	8,80	23,34
90	780113	Bùi Ngọc Vĩnh	Phúc	Nam	03/04/1996	Tiền Giang	Hệ nội	7,50	8,50	7,33	7,60	23,33
91	780021	Nguyễn Trần Thường	Định	Nam	07/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,83	7,83	6,67	Miễn	23,33
92	780093	Nguyễn Ái	Ngọc	Nữ	17/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,25	8,67	6,33	8,40	23,25
93	780181	Lương Tuấn	Trí	Nam	06/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	7,92	7,75	7,50	Miễn	23,17
94	780075	Ngô Tấn	Lộc	Nam	27/10/1996	Tiền Giang	Hệ nội	8,00	8,42	6,75	8,90	23,17
95	780121	Huỳnh Nhật	Quang	Nam	16/03/1996	Bạc Liêu	Hệ nội	8,17	7,83	7,17	8,20	23,17
96	780077	Nguyễn Đức	Lộc	Nam	08/11/1996	Quảng Nam	Hệ nội	8,25	8,00	6,92	6,60	23,17
97	780072	Nguyễn Chí	Linh	Nam	30/07/1996	Đồng Tháp	Hệ nội	7,83	7,92	7,33	Miễn	23,08
98	780008	Đoàn Đức	Bình	Nam	05/11/1996	Quảng Nam	Hệ nội	8,25	7,75	7,08	7,60	23,08
99	780045	Nguyễn Quốc	Huy	Nam	25/03/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	8,83	7,67	6,50	6,10	23,00
100	780018	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	29/05/1995	Đắk Lắk	Hệ nội	8,58	8,17	6,17	7,10	22,92
101	780083	Lê Quỳnh	My	Nữ	01/09/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	8,25	7,33	7,33	6,90	22,91
102	780162	Dương Ngọc Anh	Thư	Nữ	15/10/1996	Sóc Trăng	Hệ nội	8,33	8,58	6,00	Miễn	22,91
103	780152	Bùi Nguyễn Tấn	Thi	Nam	18/07/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	7,67	7,92	7,25	8,40	22,84
104	780097	Trần Như Kim	Nguyên	Nữ	22/03/1995	An Giang	Hệ nội	8,42	6,92	7,50	5,50	22,84

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
105	780130	Phan Anh	Tài	Nam	16/03/1996	Bình Dương	Hệ nội	8,00	7,58	7,17	7,40	22,75
106	780140	Nguyễn Minh	Tuấn	Nam	15/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,42	7,58	6,75	Miễn	22,75
107	780073	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	30/03/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,17	8,25	6,25	Miễn	22,67
108	780084	Đặng Phương	Nam	Nam	14/08/1996	Lâm Đồng	Hệ nội	8,17	8,08	6,42	5,70	22,67
109	780183	Trình Thục	Trình	Nữ	25/06/1996	Ninh Thuận	Hệ nội	8,25	8,00	6,42	Miễn	22,67
110	780039	Phạm Trọng	Hiếu	Nam	01/06/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,42	7,83	6,42	Miễn	22,67
111	780111	Trần Văn	Phong	Nam	01/03/1996	Sông Bé	Hệ nội	8,33	7,50	6,83	5,20	22,66
112	780015	Nguyễn Thị Thanh	Dung	Nữ	17/02/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hệ nội	7,83	7,58	7,17	8,80	22,58
113	780116	Trần Hoàng	Phúc	Nam	13/03/1996	Đồng Tháp	Hệ nội	8,33	7,33	6,92	Miễn	22,58
114	780076	Nguyễn Bá	Lộc	Nam	14/08/1996	Đồng Tháp	Hệ nội	8,17	7,92	6,42	5,70	22,51
115	780106	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	Nữ	10-12-1995	Đồng Tháp	Hệ nội	8,00	7,25	7,25	7,10	22,50
116	780069	Dương Ngọc Khánh	Linh	Nữ	04/06/1995	Kiên Giang	Hệ nội	6,92	8,33	7,17	6,80	22,42
117	780126	Hà Công Thái	Sơn	Nam	04/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	7,75	8,25	6,42	7,70	22,42
118	780179	Phan Thị Bảo	Trân	Nữ	01/11/1996	An Giang	Hệ nội	7,92	7,42	6,83	6,80	22,17
119	780010	Trịnh Đức	Cảnh	Nam	09/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	7,58	7,08	7,50	7,00	22,16
120	780188	Đỗ Nguyễn Thảo	Uyên	Nữ	26/06/1996	Đồng Nai	Hệ nội	6,75	8,00	7,33	7,50	22,08
121	780080	Đặng Ngọc	Minh	Nam	28/04/1996	Kiên Giang	Hệ nội	6,92	7,83	7,33	5,00	22,08
122	780056	Trương Anh	Kiệt	Nam	20/12/1995	Bình Định	Hệ nội	7,25	8,08	6,75	7,40	22,08
123	780132	Nguyễn Việt	Tâm	Nam	06/01/1996	Bến Tre	Hệ nội	7,58	8,33	6,17	Miễn	22,08
124	780137	Tổng Trọng	Tín	Nam	20/10/1996	Khánh Hòa	Hệ nội	7,75	8,33	5,92	Miễn	22,00
125	780025	Phạm Trường	Giang	Nam	24/12/1996	Long An	Hệ nội	7,42	7,42	7,00	7,20	21,84
126	780177	Nguyễn Thị Ái	Trâm	Nữ	27/04/1996	Bến Tre	Hệ nội	7,33	7,83	6,67	6,70	21,83
127	780065	Trần An	Lạc	Nam	03/01/1996	An Giang	Hệ nội	7,75	7,50	6,58	5,90	21,83
128	780165	Lê Quỳnh Anh	Thư	Nữ	17/03/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	8,08	7,58	6,08	Miễn	21,74
129	780034	Tổng Thị Thu	Hiền	Nữ	27/8/1996	Nam Định	Hệ nội	6,58	7,92	7,00	6,20	21,50
130	780004	Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	14/12/1993	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hệ nội	7,00	7,75	6,67	5,70	21,42
131	780100	Phạm Võ Minh	Nguyệt	Nữ	15/05/1996	Tiền Giang	Hệ nội	7,92	7,33	6,17	Miễn	21,42
132	780051	Dương Thị Thu	Huyền	Nữ	08/10/1996	Hà Nam	Hệ nội	7,83	7,17	6,17	8,10	21,17
133	780074	Phan Trường	Long	Nam	13/03/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	7,17	8,17	5,75	5,90	21,09
134	780043	Phan Xuân Uy	Hùng	Nam	21/09/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	7,75	7,17	6,08	8,40	21,00
135	780159	Nhữ Thị	Thủy	Nữ	06/11/1996	Nam Định	Hệ nội	7,25	7,00	6,67	6,30	20,92

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
136	780026	Nguyễn Khánh	Hà	Nữ	24/09/1996	Tp. Hà Nội	Hệ nội	7,92	7,08	5,92	Miễn	20,92
137	780040	Phan Nguyên	Hiếu	Nam	27/08/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	6,83	7,50	6,58	6,50	20,91
138	780141	Nguyễn Bảo Sơn	Tùng	Nam	08/02/1996	Bình Định	Hệ nội	7,00	7,25	6,42	8,00	20,67
139	780144	Nguyễn Hoài	Thanh	Nữ	23/01/1996	Tây Ninh	Hệ nội	6,50	7,42	6,58	Miễn	20,50
140	780082	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	Nam	12/09/1996	Bến Tre	Hệ nội	6,67	7,50	6,25	Miễn	20,42
141	780103	Nguyễn Thanh	Nhi	Nữ	26/05/1996	Tiền Giang	Hệ nội	6,08	7,58	6,75	6,40	20,41
142	780128	Huỳnh Văn	Sỹ	Nam	08/05/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	7,50	7,08	5,83	Miễn	20,41
143	780173	Nguyễn Ngọc Thiên	Trang	Nữ	10/12/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	7,83	7,00	5,58	Miễn	20,41
144	780081	Lương Lê	Minh	Nam	12/08/1995	Vĩnh Long	Hệ nội	6,67	7,75	5,75	5,00	20,17
145	780139	Nguyễn Thanh	Tú	Nam	15/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	7,00	7,00	6,17	6,10	20,17
146	780035	Phạm Ngọc	Hiếu	Nam	23/01/1996	Lâm Đồng	Hệ nội	6,75	7,00	6,17	7,50	19,92
147	780078	Nguyễn Thị	Lộc	Nữ	12/11/1996	Vĩnh Phúc	Hệ nội	6,08	7,25	6,42	Miễn	19,75
148	780059	Nguyễn Thái	Khang	Nam	31/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	6,42	7,00	5,42	Miễn	18,84
149	780089	Lê Thị Thanh	Ngân	Nữ	01/01/1996	Khánh Hòa	Hệ nội	8,25	6,58	6,17	8,00	21,00
150	780003	Nguyễn Lê Quỳnh	Anh	Nữ	16/07/1996	Bình Thuận	Hệ nội	7,50	6,42	6,08	8,70	20,00
151	780169	Đoàn Nguyễn Thy	Thy	Nữ	22/03/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	6,92	6,42	6,50	6,70	19,84
152	780070	Lê Thị Thùy	Linh	Nữ	30/08/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	7,00	6,92	5,92	6,70	19,84
153	780028	Dương Gia	Hải	Nam	28/12/1996	An Giang	Hệ nội	7,67	6,50	5,67	6,60	19,84
154	780151	Võ Hữu	Thắng	Nam	25/08/1996	Tp. Cần Thơ	Hệ nội	6,42	6,92	6,33	8,90	19,67
155	780009	Tổng Nguyễn	Bình	Nam	13/08/1996	Đắk Lắk	Hệ nội	7,58	6,17	5,83	8,20	19,58
156	780054	Nguyễn Thị	Hường	Nữ	15/11/1995	Nghệ An	Hệ nội	7,17	6,83	5,42	6,80	19,42
157	780156	Lê Trương Mỹ	Thuận	Nữ	10/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	7,67	5,75	5,67	Miễn	19,09
158	780145	Nguyễn Phương	Thanh	Nữ	22/03/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	6,83	5,92	5,92	Miễn	18,67
159	780176	Nguyễn Lê Yến	Trâm	Nữ	09/11/1995	Khánh Hòa	Hệ nội	6,00	6,08	6,58	8,50	18,66
160	780007	Dương Thúy	Bình	Nữ	02/07/1995	Cà Mau	Hệ nội	6,17	7,08	5,17	3,50	18,42
161	780138	Hồ Nguyễn Thiện	Toàn	Nam	13/12/1996	Ninh Thuận	Hệ nội	6,33	6,25	5,83	8,90	18,41
162	780117	Trần Diệp	Phụng	Nữ	14/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	6,67	5,67	6,00	8,00	18,34
163	780090	Nguyễn Bích	Ngân	Nữ	26/06/1996	Sóc Trăng	Hệ nội	5,50	6,83	6,00	5,00	18,33
164	780005	Nguyễn Nguyên	Bảo	Nam	13/04/1996	Long An	Hệ nội	5,75	6,17	6,33	8,90	18,25
165	780167	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	05/06/1996	Đồng Nai	Hệ nội	5,83	6,50	5,67	Miễn	18,00
166	780114	Lý Thiên	Phúc	Nam	09/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	6,25	6,25	5,50	9,20	18,00

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
167	780102	Trần Trọng	Nhân	Nam	23/12/1996	Kiên Giang	Hệ nội	6,67	5,33	5,92	Miễn	17,92
168	780044	Nguyễn Dương	Huy	Nam	19/11/1996	Đồng Tháp	Hệ nội	5,50	6,33	6,00	6,30	17,83
169	780094	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	09/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	6,17	6,17	5,42	Miễn	17,76
170	780154	Đỗ Văn	Thịnh	Nam	16/03/1996	Ninh Thuận	Hệ nội	5,75	6,58	5,00	5,00	17,33
171	780174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	27/04/1995	Bình Thuận	Hệ nội	6,83	5,50	4,92	6,00	17,25
172	780011	Lê Chí	Cường	Nam	14/02/1994	Cà Mau	Hệ nội	5,75	6,08	4,25	2,30	16,08
173	780184	Dương Thanh	Trung	Nam	01/01/1996	Bình Định	Hệ nội	5,50	5,75	4,58	6,50	15,83
174	780058	Nguyễn Phúc	Khang	Nam	11/08/1996	Tây Ninh	Hệ nội	5,33	5,17	5,00	6,10	15,50
175	780079	Nguyễn Huỳnh Đức	Mạnh	Nam	20/04/1996	Bình Thuận	Hệ nội	4,92	5,92	4,58	5,80	15,42
176	780092	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	Nam	21/09/1995	Thanh Hóa	Hệ nội	4,50	4,92	4,92	5,00	14,34
177	780088	Vũ Thị	Nga	Nữ	05/01/1994	Nam Định	Hệ nội	4,17	5,75	4,25	5,00	14,17
178	780180	Đinh Quang Minh	Trí	Nam	01/01/1995	Đồng Nai	Hệ nội	4,33	5,08	4,75	Miễn	14,16
179	780118	Kiên Thị Bích	Phương	Nữ	23/11/1995	Trà Vinh	Hệ nội	4,50	4,67	4,58	3,40	13,75
180	780175	Hoàng Thị Hồng	Trâm	Nữ	25/03/1995	Tây Ninh	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Miễn	0,00
181	780186	Hồ Thanh Nhật	Trường	Nam	23/11/1996	Bến Tre	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Miễn	0,00
182	780157	Nguyễn Khắc	Thuận	Nam	30/08/1996	Ninh Thuận	Hệ nội	0,00	0,00	0,00	7,30	0,00
183	780013	Hồ Mỹ	Châu	Nữ	21/08/1996	Bạc Liêu	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
184	780019	Lâm Hải	Dương	Nữ	22/08/1996	An Giang	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
185	780112	Đoàn Thị Thu	Phòng	Nữ	04/03/1996	Quảng Ngãi	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
186	780050	Bùi Thị Thanh	Huyền	Nữ	04/10/1996	Hải Dương	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
187	780149	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	04/12/1995	Bến Tre	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
188	780030	Lê Thị Lệ	Hằng	Nữ	17/09/1996	Phú Yên	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
189	780119	Chu Thị Hồng	Phượng	Nữ	31/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
190	780146	Võ Thiện	Thành	Nam	14/12/1996	Bình Định	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
191	780068	Lê Phạm Thanh	Liêm	Nam	10/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
192	780135	Lâm Tân	Tấn	Nam	11/03/1996	Cà Mau	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
193	780087	Võ Văn	Năm	Nam	20/04/1995	Quảng Ngãi	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
194	780134	Nguyễn Thanh	Tân	Nam	08/11/1996	Tiền Giang	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
195	780187	Phạm Văn	Trường	Nam	21/04/1996	Thanh Hóa	Hệ nội	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00
1	729019	Phạm Ngọc Thanh	Thảo	Nữ	16/11/1996	Phú Yên	Răng - Hàm - Mặt.	8,92	8,25	9,25	8,00	26,42
2	729004	Hoàng Anh	Dũng	Nam	21/07/1996	Nghệ An	Răng - Hàm - Mặt.	8,50	8,17	9,50	6,40	26,17

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
3	729002	Lê Hùng	Cường	Nam	03/04/1996	Đắk Lắk	Răng - Hàm - Mặt.	9,00	7,92	8,75	7,40	25,67
4	729003	Võ Trọng	Diêm	Nam	07/02/1996	Bình Thuận	Răng - Hàm - Mặt.	8,25	7,92	9,08	6,90	25,25
5	729023	Trần Thiện	Trường	Nam	12/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt.	8,17	8,17	8,75	9,60	25,09
6	729006	Đoàn Cao Quốc	Duy	Nam	11/06/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt.	8,25	7,92	8,50	8,90	24,67
7	729017	Lê Thiện	Quang	Nam	19/12/1996	Thanh Hóa	Răng - Hàm - Mặt.	8,50	8,00	8,17	7,90	24,67
8	729001	Bùi Minh	Anh	Nam	27/10/1995	Kiên Giang	Răng - Hàm - Mặt.	8,83	7,50	8,17	Miễn	24,50
9	729010	Dương Văn	Hưng	Nam	17/12/1995	Quảng Ngãi	Răng - Hàm - Mặt.	7,92	7,75	8,50	7,10	24,17
10	729007	Nguyễn Việt	Hà	Nữ	22/10/1996	Bình Thuận	Răng - Hàm - Mặt.	7,92	7,92	8,25	7,50	24,09
11	729011	Phan Minh	Khôi	Nam	03/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt.	7,67	7,58	8,25	7,70	23,50
12	729024	Huỳnh Ngọc Thảo	Uyên	Nữ	07/01/1996	Kiên Giang	Răng - Hàm - Mặt.	8,33	7,08	7,75	7,70	23,16
13	729021	Huỳnh Kim	Thy	Nữ	17/12/1996	Tây Ninh	Răng - Hàm - Mặt.	6,50	7,58	8,83	7,20	22,91
14	729009	Đoàn Thị Phương	Hồng	Nữ	18/09/1996	Tây Ninh	Răng - Hàm - Mặt.	7,33	7,25	7,25	9,50	21,83
15	729005	Mai Tiến	Dũng	Nam	06/09/1996	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt.	6,83	6,83	8,92	5,00	22,58
16	729013	Nguyễn Trung	Nguyên	Nam	16/02/1996	Đắk Lắk	Răng - Hàm - Mặt.	7,33	6,92	8,00	7,90	22,25
17	729016	Lê Nguyễn Minh	Phúc	Nam	24/9/1995	An Giang	Răng - Hàm - Mặt.	8,17	6,08	7,08	Miễn	21,33
18	729022	Vũ Minh	Trí	Nam	08/05/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt.	6,92	6,67	6,83	8,60	20,42
19	729014	Lê Đức	Nhân	Nam	11/07/1996	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt.	5,58	6,50	8,17	5,00	20,25
20	729020	Nguyễn Minh	Thu	Nữ	19/10/1996	Lâm Đồng	Răng - Hàm - Mặt.	5,58	6,50	7,67	7,00	19,75
21	729008	Nguyễn Minh	Hòa	Nam	10/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt.	5,42	6,67	7,58	9,40	19,67
22	729012	Nguyễn Lê Xuân	Mai	Nữ	11.03.1996	Bến Tre	Răng - Hàm - Mặt.	6,33	5,92	5,50	7,50	17,75
23	729018	Nguyễn Ngọc Kim	Tuyền	Nữ	25/08/1996	Tiền Giang	Răng - Hàm - Mặt.	5,83	5,25	5,00	6,30	16,08
24	729015	Nguyễn Hoàng Minh	Nhật	Nam	04/08/1996	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt.	4,67	5,17	5,50	6,60	15,34
1	738014	Nguyễn Thị Thu	Sông	Nữ	11/11/1996	Lâm Đồng	Y học cổ truyền.	8,75	9,25	9,00	9,00	27,00
2	738001	Nguyễn Văn	Duy	Nam	26/09/1996	Quảng Nam	Y học cổ truyền.	8,50	9,08	9,17	6,50	26,75
3	738010	Nguyễn Công	Nguyên	Nam	22/01/1996	Bình Định	Y học cổ truyền.	8,75	8,83	9,17	8,20	26,75
4	738015	Võ Chí	Thiện	Nam	04/11/1996	Đồng Tháp	Y học cổ truyền.	8,25	8,83	9,33	Miễn	26,41
5	738013	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nữ	19/05/1996	Bình Định	Y học cổ truyền.	8,33	9,00	8,92	7,60	26,25
6	738005	Trần Công Đại	Lộc	Nam	17/04/1995	Tây Ninh	Y học cổ truyền.	8,42	8,83	9,00	7,70	26,25
7	738011	Lê Thanh	Nhi	Nữ	31/8/1996	Lâm Đồng	Y học cổ truyền.	7,67	9,25	9,25	Miễn	26,17
8	738004	Võ Kim	Khánh	Nữ	09/12/1996	Bình Thuận	Y học cổ truyền.	7,50	9,17	8,67	6,60	25,34
9	738009	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	Nữ	22/02/1996	Lâm Đồng	Y học cổ truyền.	7,83	8,92	8,58	9,40	25,33

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Môn 2	Điểm Môn 3	Điểm Môn 4	Điểm Ngoại ngữ	Tổng điểm
10	738006	Ngô Thái Diệu	Lương	Nữ	10/07/1996	Phú Yên	Y học cổ truyền.	8,33	8,75	8,17	7,60	25,25
11	738002	Châu Tiến	Đạt	Nam	15/09/1996	Long An	Y học cổ truyền.	7,17	8,92	9,00	Miễn	25,09
12	738003	Vũ Thị	Hằng	Nữ	31/12/1996	Thanh Hóa	Y học cổ truyền.	8,00	8,83	8,25	5,50	25,08
13	738012	Phạm Ngọc Xuân	Nhi	Nữ	22/02/1996	Long An	Y học cổ truyền.	7,33	8,83	8,83	Miễn	24,99
14	738016	Hồ Thị Anh	Thư	Nữ	12/07/1995	Tp. Cần Thơ	Y học cổ truyền.	7,33	8,92	8,25	Miễn	24,50
15	738008	Võ Thị Cẩm	Nang	Nữ	06/03/1994	Hậu Giang	Y học cổ truyền.	5,50	8,92	8,00	Miễn	22,42
16	738007	Nguyễn Thị Thanh	Nam	Nữ	22/10/1995	Đắk Lắk	Y học cổ truyền.	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0,00

Ấn định danh sách có 433 (bốn trăm ba mươi ba) thí sinh đăng ký dự thi tuyển bác sĩ nội trú năm 2020.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC